

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Bộ tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

*Căn cứ Nghị quyết số 25/2021/QH15 ngày 28/7/2021 của Quốc hội khóa XV
về phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông
thôn mới giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 263/QĐ-TTg ngày 22 tháng 2 năm 2022 của Thủ tướng
Chính phủ về Phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới
giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 318/QĐ-TTg ngày 08/3/2022 của Thủ tướng Chính
phủ về ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới và Bộ tiêu chí quốc gia
về xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021-2025;*

*Theo đề nghị của Chánh Văn phòng UBND tỉnh và Giám đốc Sở Nông
nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 152/TTr- SNN ngày 24/6/2022.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bộ tiêu chí xã nông thôn mới
nâng cao trên địa bàn tỉnh Quảng Trị giai đoạn 2021-2025 (*Chi tiết có Phụ lục 01
đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện:

1. Trong thời gian 15 ngày kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực, các sở,
ban, ngành cấp tỉnh căn cứ tiêu chí, chỉ tiêu được phân công phụ trách (*Chi tiết có
Phụ lục 02 đính kèm*) để ban hành hướng dẫn thực hiện Bộ tiêu chí xã nông thôn
mới nâng cao giai đoạn 2021-2025 và chịu trách nhiệm theo dõi, chỉ đạo, đánh
giá kết quả thực hiện các tiêu chí, chỉ tiêu thuộc ngành, lĩnh vực phụ trách.

2. Giao Văn phòng Điều phối nông thôn mới tỉnh chủ trì, phối hợp với các
sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát, đôn đốc việc thực
hiện duy trì và nâng cao chất lượng các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao sau
đạt chuẩn để đảm bảo mục tiêu phát triển nông thôn bền vững.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Các thành viên Ban Chỉ đạo các Chương trình MTQG tỉnh Quảng Trị; Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh; Chánh Văn phòng Điều phối Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *AK*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Điều phối NTM TW;
- TT.Tỉnh ủy, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các PVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, TH. *ng*

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Võ Văn Hưng

Phụ lục 01
BỘ TIÊU CHÍ XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO
TỈNH QUẢNG TRỊ GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
*(Kèm theo Quyết định số **1739**/QĐ-UBND ngày **04** tháng **7** năm 2022*
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

1. Là xã đạt chuẩn nông thôn mới (đáp ứng đầy đủ mức đạt chuẩn theo yêu cầu của Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2021 - 2025).

2. Đạt các tiêu chí xã nông thôn mới nâng cao giai đoạn 2021 - 2025, bao gồm:

I. QUY HOẠCH

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu chung	
			Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
1	Quy hoạch	1.1. Có quy hoạch chung xây dựng xã còn thời hạn hoặc đã được rà soát, điều chỉnh theo quy định của pháp luật về quy hoạch	Đạt	Đạt
		1.2. Có quy chế quản lý và tổ chức thực hiện quy hoạch xây dựng và quản lý xây dựng theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		1.3. Có quy hoạch chi tiết xây dựng trung tâm xã hoặc quy hoạch chi tiết xây dựng điểm dân cư mới phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội của địa phương và phù hợp với định hướng đô thị hóa theo quy hoạch cấp trên	Đạt	Đạt

II. HẠ TẦNG KINH TẾ - XÃ HỘI

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
2	Giao thông	2.1. Tỷ lệ đường xã được bảo trì hàng năm, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp và có các hạng mục cần thiết (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) theo quy định	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu theo vùng	
				Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
		2.2. Tỷ lệ đường thôn, bản, ấp và đường liên thôn, bản	Được cứng hóa và bảo trì hàng năm	100%	100%
			Có các hạng mục cần thiết theo quy định (biển báo, biển chỉ dẫn, chiếu sáng, gờ giảm tốc, cây xanh...) và đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp	$\geq 65\%$	$\geq 85\%$
		2.3. Tỷ lệ đường ngõ, xóm được cứng hóa, đảm bảo sáng - xanh - sạch - đẹp		$\geq 85\%$	$\geq 90\%$
		2.4. Tỷ lệ đường trục chính nội đồng được cứng hóa đáp ứng yêu cầu sản xuất và vận chuyển hàng hóa		$\geq 60\%$	$\geq 80\%$
		3.1. Tỷ lệ diện tích đất sản xuất nông nghiệp được tưới và tiêu nước chủ động		$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
3	Thủy lợi và phòng, chống thiên tai	3.2. Có ít nhất 01 tổ chức thủy lợi cơ sở hoạt động hiệu quả, bền vững		Đạt	Đạt
		3.3. Tỷ lệ diện tích cây trồng chủ lực của địa phương được tưới tiên tiến, tiết kiệm nước		Đạt	Đạt
		3.4. Có 100% số công trình thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng được bảo trì hàng năm		Đạt	Đạt
		3.5. Thực hiện kiểm kê, kiểm soát các nguồn nước thải xả vào công trình thủy lợi		Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
		3.6. Đảm bảo yêu cầu chủ động về phòng chống thiên tai theo phương châm 4 tại chỗ	Khá	Khá
4	Điện	Tỷ lệ hộ có đăng ký trực tiếp và được sử dụng điện sinh hoạt, sản xuất đảm bảo an toàn, tin cậy và ổn định	≥98%	≥99%
5	Giáo dục	5.1. Tỷ lệ trường học các cấp (mầm non, tiểu học, THCS, hoặc trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là THCS) đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 1 và có ít nhất 01 trường đạt tiêu chuẩn cơ sở vật chất mức độ 2	100%	100%
		5.2. Duy trì và nâng cao chất lượng đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi	Đạt	Đạt
		5.3. Đạt chuẩn và duy trì đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học và THCS	Mức độ 3	Mức độ 3
		5.4. Đạt chuẩn xóa mù chữ	Mức độ 2	Mức độ 2
		5.5. Cộng đồng học tập cấp xã được đánh giá, xếp loại	Khá	Khá
		5.6. Có mô hình giáo dục thể chất cho học sinh rèn luyện thể lực, kỹ năng, sức bền	Đạt	Đạt
6	Cơ sở vật chất văn hoá	6.1. Có lắp đặt các dụng cụ thể dục thể thao ngoài trời ở điểm công cộng; các loại hình hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao được tổ chức hoạt động thường xuyên	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
		6.2. Di sản văn hóa được kiểm kê, ghi danh, bảo vệ, tu bổ, tôn tạo và phát huy giá trị đúng quy định	Đạt	Đạt
		6.3. Tỷ lệ thôn, bản, ấp đạt tiêu chuẩn văn hóa theo quy định và đạt chuẩn nông thôn mới	100%	100%
7	Cơ sở hạ tầng thương mại nông thôn	Có mô hình chợ thí điểm bảo đảm an toàn thực phẩm, hoặc chợ đáp ứng yêu cầu chung theo tiêu chuẩn chợ kinh doanh thực phẩm	Đạt	Đạt
8	Thông tin và Truyền thông	8.1. Có điểm phục vụ bưu chính đáp ứng cung cấp dịch vụ công trực tuyến cho người dân	Đạt	Đạt
		8.2. Tỷ lệ thuê bao sử dụng điện thoại thông minh	≥50% ¹	≥80%
		8.3. Có dịch vụ báo chí truyền thông	Đạt	Đạt
		8.4. Có ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý, điều hành phục vụ đời sống kinh tế - xã hội và tổ chức lấy ý kiến sự hài lòng của người dân về kết quả xây dựng nông thôn mới	Đạt	Đạt
		8.5. Có mạng wifi miễn phí ở các điểm công cộng (khu vực trung tâm xã, nơi sinh hoạt cộng đồng, điểm du lịch cộng đồng...)	Đạt	Đạt

¹ Chỉ tiêu này áp dụng cho tất cả các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn toàn tỉnh.

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
9	Nhà ở dân cư	Tỷ lệ hộ có nhà ở kiên cố hoặc bán kiên cố	80%	85%

III. KINH TẾ VÀ TỔ CHỨC SẢN XUẤT

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu theo vùng	
				Các xã ĐBKK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
10	Thu nhập	Thu nhập bình quân đầu người (triệu đồng/ người)	Năm 2021	≥43	≥43
			Năm 2022	≥47	≥47
			Năm 2023	≥51	≥51
			Năm 2024	≥55	≥55
			Năm 2025	≥59	≥59
11	Nghèo đa chiều	Tỷ lệ nghèo đa chiều giai đoạn 2021 - 2025		Theo Chỉ tiêu quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội	Theo Chỉ tiêu quy định của Bộ Lao động Thương binh và Xã hội
12	Lao động	12.1. Tỷ lệ lao động qua đào tạo (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥75%	≥80%
		12.2. Tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)		≥25%	≥30%
		12.3. Tỷ lệ lao động làm việc trong các ngành kinh tế chủ lực trên địa bàn		Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBKK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
13	Tổ chức sản xuất và phát triển kinh tế nông thôn	13.1. Hợp tác xã hoạt động hiệu quả và có hợp đồng liên kết theo chuỗi giá trị ổn định	≥ 1	≥ 1
		13.2. Có sản phẩm OCOP được xếp hạng đạt chuẩn hoặc tương đương còn thời hạn	≥ 1	≥ 1
		13.3. Có mô hình kinh tế ứng dụng công nghệ cao, hoặc mô hình nông nghiệp áp dụng cơ giới hóa các khâu, liên kết theo chuỗi giá trị gắn với đảm bảo an toàn thực phẩm	≥ 1	≥ 1
		13.4. Ứng dụng chuyển đổi số để thực hiện truy xuất nguồn gốc các sản phẩm chủ lực của xã	≥ 1	≥ 1
		13.5. Tỷ lệ sản phẩm chủ lực của xã được bán qua kênh thương mại điện tử	$\geq 10\%$	$\geq 10\%$
		13.6. Vùng nguyên liệu tập trung đối với nông sản chủ lực của xã được cấp mã vùng	Đạt	Đạt
		13.7. Có triển khai quảng bá hình ảnh điểm du lịch của xã thông qua ứng dụng Internet, mạng xã hội	Đạt	Đạt
		13.8. Có mô hình phát triển kinh tế nông thôn hiệu quả theo hướng tích hợp đa giá trị (kinh tế, văn hoá, môi trường)	≥ 1	≥ 1

IV. VĂN HÓA- XÃ HỘI - MÔI TRƯỜNG

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBKK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
14	Y tế	14.1. Tỷ lệ người dân tham gia bảo hiểm y tế (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 95\%$	$\geq 95\%$
		14.2. Tỷ lệ dân số được quản lý sức khỏe (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
		14.3. Tỷ lệ người dân tham gia và sử dụng ứng dụng khám chữa bệnh từ xa (áp dụng đạt cho cả nam và nữ)	$\geq 40\%$	$\geq 40\%$
		14.4. Tỷ lệ dân số có sổ khám chữa bệnh điện tử	$\geq 70\%$	$\geq 70\%$
15	Hành chính công	15.1. Ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết thủ tục hành chính	Đạt	Đạt
		15.2. Có dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 trở lên	Đạt	Đạt
		15.3. Giải quyết các thủ tục hành chính đảm bảo đúng quy định và không để xảy ra khiếu nại vượt cấp	Đạt	Đạt
16	Tiếp cận pháp luật	16.1. Có mô hình điển hình về phổ biến, giáo dục pháp luật, hòa giải ở cơ sở hoạt động hiệu quả được công nhận	≥ 1	≥ 1
		16.2. Tỷ lệ mâu thuẫn, tranh chấp, vi phạm thuộc phạm vi hòa giải được hòa giải thành	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
		16.3. Tỷ lệ người dân thuộc đối tượng trợ giúp pháp lý tiếp cận và được trợ giúp pháp lý khi có yêu cầu	$\geq 90\%$	$\geq 90\%$
17	Môi trường	17.1. Khu kinh doanh, dịch vụ, chăn nuôi, giết mổ (gia súc, gia cầm), nuôi trồng thủy sản có hạ tầng kỹ thuật về bảo vệ môi trường	Đạt	Đạt

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
		17.2. Tỷ lệ cơ sở sản xuất - kinh doanh, nuôi trồng thủy sản, làng nghề đảm bảo quy định về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.3. Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt và chất thải rắn không nguy hại trên địa bàn được thu gom, xử lý theo quy định	≥80%	≥85%
		17.4. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện thu gom, xử lý nước thải sinh hoạt bằng biện pháp phù hợp, hiệu quả	≥25%	≥40%
		17.5. Tỷ lệ hộ gia đình thực hiện phân loại chất thải rắn tại nguồn	≥50%	≥50%
		17.6. Tỷ lệ chất thải rắn nguy hại trên địa bàn được thu gom, vận chuyển và xử lý đáp ứng các yêu cầu về bảo vệ môi trường	100%	100%
		17.7. Tỷ lệ chất thải hữu cơ, phụ phẩm nông nghiệp được thu gom, tái sử dụng và tái chế thành nguyên liệu, nhiên liệu và các sản phẩm thân thiện với môi trường	≥80%	≥80%
		17.8. Tỷ lệ cơ sở chăn nuôi bảo đảm các quy định về vệ sinh thú y, chăn nuôi và bảo vệ môi trường	≥75%	≥85%
		17.9. Nghĩa trang, cơ sở hỏa táng (nếu có) đáp ứng các quy định của pháp luật và theo quy hoạch	Đạt	Đạt
		17.10. Tỷ lệ sử dụng hình thức hỏa táng (chỉ xem xét, đánh giá đối với những địa phương có sử dụng hình thức hỏa táng)	≥5%	≥5%
		17.11. Đất cây xanh sử dụng công cộng tại điểm dân cư nông thôn	≥4m ² /người	≥4m ² /người

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí		Chỉ tiêu theo vùng	
				Các xã ĐBK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
		17.12. Tỷ lệ chất thải nhựa phát sinh trên địa bàn được thu gom, tái sử dụng, tái chế, xử lý theo quy định		≥50%	≥70%
18	Chất lượng môi trường sống	18.1. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn từ hệ thống cấp nước tập trung	Xã không thuộc khu vực III	≥35%	≥55%
			Xã khu vực III	≥25%	≥40%
		18.2. Cấp nước sinh hoạt đạt chuẩn bình quân đầu người/ngày đêm	Xã không thuộc khu vực III	≥60 lít	≥60 lít
			Xã khu vực III	≥40 lít	≥50 lít
		18.3. Tỷ lệ công trình cấp nước tập trung có tổ chức quản lý, khai thác hoạt động bền vững	Xã không thuộc khu vực III	≥25%	≥30%
			Xã khu vực III	≥20%	≥25%
		18.4. Tỷ lệ chủ thể hộ gia đình và cơ sở sản xuất, kinh doanh thực phẩm hàng năm được tập huấn về an toàn thực phẩm	100%	100%	
		18.5. Không để xảy ra sự cố về an toàn thực phẩm trên địa bàn thuộc phạm vi quản lý của xã	Không	Không	
		18.6. Tỷ lệ cơ sở sơ chế, chế biến thực phẩm nông lâm thủy sản được chứng nhận về an toàn thực phẩm	100%	100%	

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBKK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
		18.7. Tỷ lệ hộ có nhà tắm, thiết bị chứa nước sinh hoạt hợp vệ sinh, nhà tiêu an toàn và đảm bảo 3 sạch	≥80%	≥95%
		18.8. Tỷ lệ bãi chôn lấp chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn đảm bảo vệ sinh môi trường	100%	100%

V. HỆ THỐNG CHÍNH TRỊ

TT	Tên tiêu chí	Nội dung tiêu chí	Chỉ tiêu theo vùng	
			Các xã ĐBKK, xã an toàn khu thuộc huyện Đakrông	Các xã còn lại
19	Quốc phòng và An ninh	19.1. Nâng cao chất lượng hoạt động của Ban Chỉ huy quân sự xã và lực lượng dân quân	Đạt	Đạt
		19.2. Không có công dân cư trú trên địa bàn phạm tội nghiêm trọng trở lên hoặc gây tai nạn (giao thông, cháy, nổ) nghiêm trọng trở lên; có mô hình camera an ninh và các mô hình (phòng, chống tội phạm, tệ nạn xã hội; bảo đảm trật tự, an toàn giao thông; phòng cháy, chữa cháy) gắn với phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc hoạt động thường xuyên, hiệu quả	Đạt	Đạt

Phụ lục 02
PHÂN CÔNG HƯỚNG DẪN, ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CÁC TIÊU CHÍ,
CHỈ TIÊU XÃ NÔNG THÔN MỚI NÂNG CAO GIAI ĐOẠN 2021-2025
(Kèm theo Quyết định số 1739/QĐ-UBND ngày 04 tháng 7 năm 2022
của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Trị)

TT	Các sở, ban, ngành	Tiêu chí, chỉ tiêu phụ trách hướng dẫn và đánh giá
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	- Tiêu chí số 3; - Chỉ tiêu 13.1, 13.2, 13.3, 13.4, 13.5, 13.6, 1.3.8 thuộc tiêu chí số 13; - Chỉ tiêu 17.7, 17.8, 17.11 thuộc tiêu chí số 17; - Chỉ tiêu số 18.1, 18.2, 18.3, 18.5, 18.6, thuộc tiêu chí số 18; - Chủ trì, phối hợp với Sở Công thương, Sở Y tế hướng dẫn, đánh giá thực hiện chỉ tiêu 18.4 thuộc tiêu chí số 18.
2	Sở Xây dựng	- Tiêu chí số 1; - Tiêu chí số 9; - Chủ trì, phối hợp với Sở Y tế hướng dẫn, đánh giá thực hiện chỉ tiêu 17.9 thuộc tiêu chí số 17.
3	Sở Giao thông vận tải	- Tiêu chí số 2
4	Sở Công Thương	- Tiêu chí số 4; - Tiêu chí số 7.
5	Sở Giáo dục và Đào tạo	- Tiêu chí số 5
6	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	- Tiêu chí số 6; - Chỉ tiêu 13.7 thuộc tiêu chí số 13.
7	Sở Thông tin và Truyền thông	- Tiêu chí số 8; - Chủ trì phối hợp với Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm hướng dẫn, đánh giá thực hiện tiêu chí số 15.
8	Cục Thống kê	- Tiêu chí số 10
9	Sở Lao động, Thương binh và Xã hội	- Tiêu chí số 11; - Tiêu chí số 12.
10	Sở Y tế	- Tiêu chí số 14

TT	Các sở, ban, ngành	Tiêu chí, chỉ tiêu phụ trách hướng dẫn và đánh giá
11	Sở Tài nguyên và Môi trường	- Chỉ tiêu số 17.1, 17.2, 17.3, 17.4, 17.5, 17.6, 17.10, 17.12 thuộc tiêu chí số 17; - Chỉ tiêu 18.7, 18.8 thuộc tiêu chí số 18.
12	Sở Tư pháp	- Tiêu chí số 16
13	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	- Chỉ tiêu 19.1 thuộc tiêu chí số 19
14	Công an tỉnh	- Chỉ tiêu số 19.2 thuộc tiêu chí số 19